RÀO CẢN VĨ MÔ VÀ CÔNG CỤ PHÁI SINH TRONG DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

TS. Đỗ Phương Thảo*

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp hỗn hợp để khảo sát các doanh nghiệp XNK niêm yết nhằm phân tích mức độ tác động của rào cản vĩ mô đến ý định sử dụng công cụ phái sinh. Kết quả cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa rào cản vĩ mô và ý định sử dụng, đồng thời phản ánh xu hướng gia tăng nhu cầu sử dụng công cụ phòng ngừa rủi ro trong tương lai. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các khuyến nghị nhằm cải thiện chính sách điều hành tỷ giá, phát triển thị trường phái sinh và nâng cao năng lực quản trị rủi ro trong doanh nghiệp.

• Từ khóa: *rủi ro hối đoái, công cụ phái sinh, rào cản vĩ mô, doanh nghiệp xuất nhập khẩu, thị trường chứng khoán Việt Nam.*

This study adopts a mixed-methods approach to survey listed export - import enterprises and examine the extent to which macroeconomic barriers influence their intention to use derivative instruments. The results indicate a positive relationship between macroeconomic barriers and hedging intention, highlighting an emerging trend of increased demand for financial derivatives in the near future. Based on these findings, the study proposes policy recommendations to improve exchange rate policy transparency, foster the development of the derivatives market, and strengthen risk management capabilities within export - import firms.

• Key words: *exchange rate risk, derivative instruments, macroeconomic barriers, export - import firms, Vietnamese stock market.*

JEL codes: G32; G39

Ngày nhận bài: 21/5/2025
Ngày gửi phản biện: 21/7/2025
Ngày duyệt đăng: 21/12/2025

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i303.08

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh thị trường tài chính quốc tế biến động phức tạp và tỷ giá hối đoái khó dự đoán, rủi ro tỷ giá đang trở thành một thách thức lớn đối với doanh nghiệp có giao dịch xuyên biên giới, đặc biệt là các doanh nghiệp xuất nhập khẩu – khu vực chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Những biến động bất thường của các đồng tiền chủ chốt như USD, EUR, JPY, cùng với xu hướng điều chỉnh chính sách lãi suất trong nước, có thể ảnh hưởng trực tiếp đến dòng tiền và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp niêm yết với yêu cầu cao về minh bạch và công bố thông tin.

Dù công cụ phái sinh đã được triển khai tại các ngân hàng thương mại và được nhìn nhận như một giải pháp phòng ngừa hiệu quả, mức độ ứng dụng trong doanh nghiệp vẫn còn khiêm tốn. Một trong những nguyên nhân chính là các rào cản đến từ môi trường vĩ mô như chính sách tiền tệ, biến động thị trường ngoại hối và hiệu quả điều hành chính sách.

Tuy đã có các nghiên cứu liên quan đến quản trị rủi ro hối đoái, nhưng chưa nhiều công trình phân tích cụ thể ảnh hưởng của rào cản vĩ mô đến ý định sử dụng công cụ phái sinh tại doanh nghiệp xuất nhập khẩu Việt Nam. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm làm rõ mối quan hệ này thông qua khảo sát các doanh nghiệp niêm yết, đồng thời đề xuất một số hàm ý chính sách có giá trị thực tiễn trong bối cảnh kinh tế hiện nay.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Quản trị rủi ro hối đoái và vai trò của công cụ phái sinh

Rủi ro hối đoái phát sinh khi doanh nghiệp có các khoản phải thu hoặc khoản phải trả bằng ngoại tệ khiến giá trị thực tế của dòng tiền có thể thay đổi do biến động tỷ giá. Đối với các doanh nghiệp XNK, rủi ro hối đoái ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận kinh doanh, định giá tài sản, khả năng thanh toán và năng lực cạnh tranh quốc tế. Theo Eun & Resnick (2015), quản trị rủi ro hối đoái là quá trình doanh nghiệp nhận diện, đo lường và sử dụng các công cụ tài chính hoặc phi tài chính nhằm kiểm soát ảnh hưởng bất lợi từ biến động tỷ giá đến hoạt động của mình.

Trong số các công cụ tài chính, công cụ phái sinh được xem là giải pháp hiệu quả giúp doanh nghiệp phòng ngừa rủi ro hối đoái. Các hình thức phổ biến

** Đại học Thương Mại; email: dophuongthao@tmu.edu.vn*

bao gồm hợp đồng kỳ hạn (Forward), hợp đồng tương lai (Futures), hợp đồng hoán đổi tiền tệ (Swaps) và hợp đồng quyền chọn (Options). Theo Bartram, Brown & Minton (2010), việc sử dụng công cụ phái sinh giúp doanh nghiệp ổn định dòng tiền, nâng cao giá trị doanh nghiệp và giảm thiểu chi phí vốn.

2.2. Các lý thuyết nền tảng

Để lý giải hành vi lựa chọn công cụ phái sinh trong phòng ngừa rủi ro hối đoái, nghiên cứu này dựa trên hai khung lý thuyết chính:

Thứ nhất, lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior – TPB) do Ajzen (1991) phát triển, cho rằng hành vi của cá nhân (hoặc tổ chức) được quyết định bởi ý định hành động, trong đó chịu ảnh hưởng bởi ba yếu tố: thái độ đối với hành vi, chuẩn mực chủ quan, và nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi. Trong bối cảnh doanh nghiệp, ý định sử dụng công cụ phái sinh có thể được giải thích thông qua nhận thức về tính hiệu quả, các chuẩn mực ngành và nhận thức về rào cản tiếp cận công cụ tài chính.

Thứ hai, lý thuyết rào cản nhận thức (Perceived Barriers Theory) thường được sử dụng trong các mô hình hành vi tài chính để phản ánh cách các yếu tố cản trở (như rào cản chi phí, rào cản thông tin, rào cản pháp lý, hay rào cản vĩ mô) ảnh hưởng đến quyết định của tổ chức. Theo Becker et al. (1977), nhận thức về rào cản có thể làm giảm hoặc trì hoãn hành vi mặc dù nhận thức về rủi ro là rõ ràng. Điều này rất phù hợp trong bối cảnh nghiên cứu về ý định sử dụng công cụ phái sinh tại Việt Nam.

2.3. Tổng quan nghiên cứu về sử dụng công cụ phái sinh trong quản trị rủi ro hối đoái

Nhiều công trình đã phân tích các yếu tố tác động đến ý định sử dụng công cụ phái sinh trong quản trị rủi ro hối đoái. Bodnar, Hayt & Marston (1998) khảo sát hơn 400 công ty tại Mỹ và chỉ ra rằng: quy mô doanh nghiệp, mức độ phơi nhiễm rủi ro và nhận thức về lợi ích phòng ngừa là các yếu tố chính quyết định hành vi sử dụng công cụ phái sinh. Tại khu vực châu Á, nghiên cứu của Nguyen & Faff (2002) trên các doanh nghiệp Úc và Việt Nam cho thấy sự thiếu hụt kiến thức, hạn chế tiếp cận ngân hang, thiếu chính sách hỗ trợ là những rào cản lớn.

Trong nước, một số nghiên cứu như của Lê Hồng Nhật (2016) và Nguyễn Thanh Tùng (2019) cho thấy rằng tỷ lệ doanh nghiệp Việt Nam sử dụng công cụ phái sinh vẫn còn thấp, phần lớn do nhận thức hạn chế, thiếu kinh nghiệm và chi phí giao dịch cao. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu tập trung vào rào cản chủ quan hoặc yếu tố vi mô của doanh nghiệp, chưa có nhiều phân tích chuyên sâu về rào cản vĩ mô. Do vậy, đây chính là khoảng trống lý luận và thực tiễn mà nghiên cứu này hướng đến nhằm khai thác một số kết quả và đề xuất hàm ý chính sách cụ thể hơn cho việc nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro hối đoái tại các doanh nghiệp Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp tiếp cận

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp tiếp cận hỗn hợp (mixed methods), kết hợp giữa phương pháp định tính và phương pháp định lượng nhằm đảm bảo độ tin cậy cả về mặt lý thuyết và thực nghiệm. Ở giai đoạn đầu nghiên cứu, phương pháp định tính được triển khai thông qua phỏng vấn chuyên sâu với một số nhà quản trị tại các doanh nghiệp XNK niêm yết, bao gồm giám đốc tài chính, kế toán trưởng và trưởng phòng XNK, nhằm rà soát và điều chỉnh nội dung bảng hỏi cho phù hợp với thực tiễn và bao quát toàn diện nội dung nghiên cứu. Sau đó, phương pháp định lượng được sử dụng thông qua khảo sát thực tế và xử lý số liệu thu thập được.

3.2. Thiết kế bảng hỏi và thang đo

Bảng hỏi được thiết kế gồm hai phần chính:

Phần 1: Thu thập thông tin cơ bản về doanh nghiệp

Phần 2: Đo lường hai nhóm biến chính trong mô hình nghiên cứu, bao gồm:

- Ý định sử dụng công cụ phái sinh trong phòng ngừa rủi ro hối đoái: Được đo lường bằng thang đo Likert 5 điểm (1 = hoàn toàn không đồng ý; 5 = hoàn toàn đồng ý.

- Rào cản vĩ mô: Là biến độc lập được đo lường thông qua các yếu tố phản ánh môi trường kinh tế vĩ mô mà doanh nghiệp đang đối mặt. Thang đo sử dụng là thang đo quãng với 5 mức độ từ 1 đến 5.

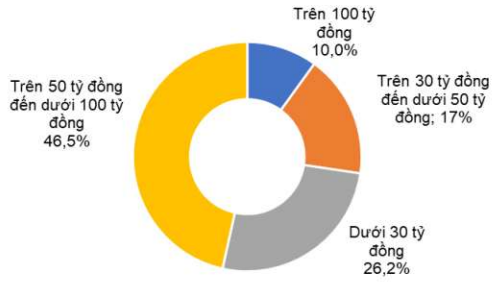
3.3. Thu thập và xử lý dữ liệu

Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát trực tiếp tại các doanh nghiệp XNK niêm yết trên sàn HOSE và HNX, với phương pháp chọn mẫu có chủ đích nhằm đảm bảo các đơn vị tham gia có giao dịch ngoại tệ và nhận thức rõ về rủi ro hối đoái. Sau khi loại bỏ các dữ liệu không hợp lệ, dữ liệu được mã hóa và phân tích bằng phần mềm SPSS và SmartPLS 4.0. Thống kê mô tả được thực hiện để trình bày đặc điểm mẫu và phân bố biến. Tiếp đó, hệ số tương quan Pearson được sử dụng để kiểm tra mối liên hệ giữa rào cản vĩ mô và ý định sử dụng công cụ phái sinh, trước khi áp dụng mô hình hồi quy tuyến tính để xác định mức độ ảnh hưởng của rào cản vĩ mô đến hành vi tài chính của doanh nghiệp.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Mô tả đặc điểm mẫu khảo sát

Biểu đồ 1: Mức vốn điều lệ tại doanh nghiệp



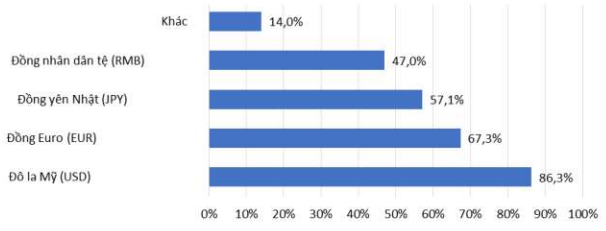
Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả khảo sát từ Biểu đồ 1 cho thấy, phần lớn các doanh nghiệp có mức vốn điều lệ trong khoảng từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất với 46,52%. Đây là nhóm doanh nghiệp có quy mô vốn trung bình, thường có đủ tiềm lực tài chính để triển khai các hoạt động phòng ngừa rủi ro hối đoái nhưng vẫn có thể gặp phải giới hạn trong khả năng tiếp cận sản phẩm tài chính phức tạp như công cụ phái sinh.

Tiếp theo là nhóm doanh nghiệp có vốn điều lệ dưới 30 tỷ đồng, chiếm 26,15%, và nhóm có vốn từ 30 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng, chiếm 17,34%. Hai nhóm này phần lớn là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, có thể chịu hạn chế về nhân sự chuyên trách tài chính, kinh nghiệm thị trường và khả năng tiếp cận tín dụng.

Bên cạnh đó, chỉ có 9,99% doanh nghiệp có vốn điều lệ trên 100 tỷ đồng, cho thấy tỷ lệ các doanh nghiệp lớn trong mẫu khảo sát là tương đối thấp. Nhìn chung, cấu trúc vốn điều lệ của mẫu khảo sát cho thấy trọng tâm nghiên cứu hướng vào các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Đây cũng là nhóm đối tượng có hành vi quản trị rủi ro hối đoái chịu ảnh hưởng rõ rệt từ môi trường kinh tế vĩ mô.

Biểu đồ 2: Ngoại tệ sử dụng của doanh nghiệp

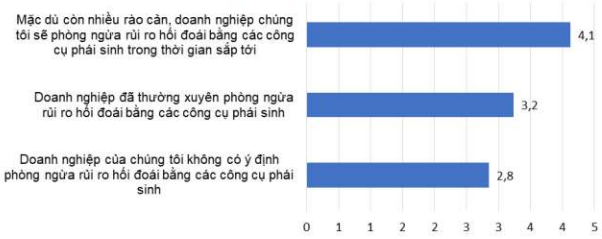


Nguồn: Tác giả tổng hợp

Tại Biểu đồ 2, kết quả thu được cho thấy 86,32% doanh nghiệp sử dụng USD, điều này phản ánh sự phù hợp với vai trò chủ đạo của đồng tiền này trong thanh toán XNK tại Việt Nam và đồng nghĩa với mức ảnh hưởng rủi ro hối đoái cao khi tỷ giá đồng USD biến động. Tiếp đến là EUR (67,31%) và JPY (57,07%) - hai đồng tiền mạnh, phản ánh việc mở rộng hoạt động kinh doanh XNK của các doanh nghiệp Việt Nam sang thị trường EU và Nhật Bản nhưng cũng tạo thêm rủi ro hối đoái. RMB chiếm 46,98%, cho thấy tăng cường giao thương với Trung Quốc. Nhóm các đồng tiền Khác (13,97%) gồm CAD, GBP, KRW… minh chứng cho sự đa dạng trong nhu cầu sử dụng công cụ phái sinh để quản trị rủi ro hối đoái cho nhiều loại ngoại tệ.

4.2. Kết quả về ý định sử dụng công cụ phái sinh trong phòng ngừa rủi ro hối đoái

Biểu đồ 3: Ý định lựa chọn phòng ngừa rủi ro hối đoái bằng công cụ phái sinh



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Biểu đồ 3 cho thấy mức độ đồng thuận của các doanh nghiệp XNK về ý định sử dụng công cụ phái sinh trong phòng ngừa rủi ro hối đoái.

Dữ liệu khảo sát sử dụng thang đo Likert 5 điểm, trong đó nhận định: "Mặc dù còn nhiều rào cản, doanh nghiệp chúng tôi sẽ phòng ngừa rủi ro hối đoái bằng các công cụ phái sinh trong thời gian sắp tới" nhận được điểm trung bình cao nhất là 4,1, phản ánh xu hướng tích cực và chủ động từ phía doanh nghiệp trong việc ứng dụng các công cụ tài chính hiện đại. Điều này cho thấy nhận thức về rủi ro hối đoái và nhu cầu sử dụng công cụ phái sinh đang tăng lên, bất chấp các yếu tố cản trở như chi phí, thủ tục và sự biến động chính sách vĩ mô.

Trong khi đó, quan điểm: "Doanh nghiệp đã thường xuyên phòng ngừa rủi ro hối đoái bằng công cụ phái sinh" có điểm trung bình là 3,2, cho thấy việc sử dụng công cụ phái sinh trong thực tế vẫn ở mức trung bình và chưa phổ biến rộng rãi. Đây là tín hiệu cho thấy khoảng cách giữa ý định tương lai và hành vi hiện tại vẫn còn tương đối lớn.

Đáng chú ý, ý kiến "Doanh nghiệp của chúng tôi không có ý định phòng ngừa rủi ro hối đoái bằng các công cụ phái sinh" có điểm trung bình thấp nhất là 2,8, cho thấy xu hướng phủ định hoặc thờ ơ với công cụ phái sinh không chiếm ưu thế trong mẫu khảo sát. Điều này góp phần củng cố giả định rằng việc sử dụng công cụ phái sinh là một xu hướng tất

yếu trong quản trị rủi ro tài chính của doanh nghiệp XNK Việt Nam.

4.3. Tác động của rào cản vĩ mô tới ý định sử dụng công cụ phái sinh trong phòng ngừa rủi ro hối đoái

Biểu đồ 4: Đánh giá về rào cản vĩ mô



Nguồn: Tác giả tổng hợp

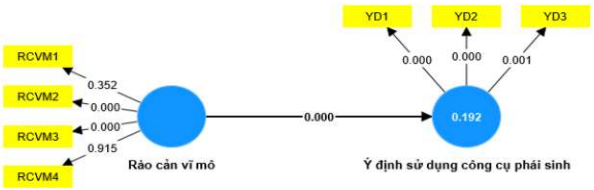
Biểu đồ 4 phản ánh mức độ đánh giá của doanh nghiệp XNK về các rào cản vĩ mô có thể ảnh hưởng đến ý định sử dụng công cụ phái sinh trong phòng ngừa rủi ro hối đoái.

Kết quả khảo sát cho thấy doanh nghiệp đặc biệt quan tâm đến diễn biến của thị trường ngoại hối toàn cầu, trong đó sự suy yếu của các đồng tiền mạnh như EUR, JPY, AUD cùng với đà tăng giá của đồng USD được đánh giá là rào cản vĩ mô nổi bật nhất, với điểm trung bình đạt 4,2. Đây là yếu tố có thể làm gia tăng mức độ biến động tỷ giá trong các hợp đồng thanh toán quốc tế, buộc doanh nghiệp phải cân nhắc nhiều hơn đến công cụ phái sinh như một phương thức phòng ngừa chủ động.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng nhấn mạnh tác động từ sự điều chỉnh chính sách lãi suất của NHNN Việt Nam trong thời gian gần đây. Biến động lãi suất huy động và cho vay khiến chi phí tài chính có thể tăng lên, thúc đẩy nhu cầu ổn định dòng tiền qua việc sử dụng công cụ phòng ngừa rủi ro. Nhận định này đạt điểm trung bình 4,12 cho thấy sự nhạy cảm cao của doanh nghiệp XNK với chính sách điều hành tiền tệ.

Ngược lại, các yếu tố như chính sách điều hành tỷ giá hiện hành được cho là đã tương đối ổn định và hiệu quả quản lý nhà nước đối với thị trường công cụ phái sinh vẫn còn bị đánh giá thấp. Hai yếu tố này lần lượt chỉ đạt 1,87 và 2,1 điểm, phản ánh một phần tâm lý doanh nghiệp rằng họ chưa thực sự nhìn thấy vai trò hỗ trợ rõ ràng từ chính sách nhà nước, hoặc cho rằng những yếu tố này chưa trực tiếp trở thành rào cản tác động tới hành vi quản trị rủi ro hiện tại.

Hình 1: Mô hình cấu trúc PLS-SEM về ảnh hưởng của rào cản vĩ mô đến ý định sử dụng công cụ phái sinh



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Hình trên trình bày mô hình cấu trúc PLS-SEM đo lường và kiểm định mối quan hệ giữa rào cản vĩ mô (RCVM) và ý định sử dụng công cụ phái sinh (YD) của các doanh nghiệp XNK.

Mô hình cấu trúc tuyến tính cho thấy rào cản vĩ mô có ảnh hưởng cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến ý định sử dụng công cụ phái sinh trong phòng ngừa rủi ro hối đoái của doanh nghiệp XNK.

Cụ thể, hệ số tác động (original sample) từ biến "Rào cản vĩ mô" đến "Ý định sử dụng công cụ phái sinh" đạt 0.438, với thống kê T đạt 6.180 và giá trị p-value = 0.000 (< 0.01), cho thấy mối quan hệ này có ý nghĩa thống kê cao ở mức 1%. Điều này hàm ý rằng khi doanh nghiệp cảm nhận rõ hơn về các rào cản từ môi trường vĩ mô thì ý định sử dụng công cụ phái sinh có xu hướng gia tăng. Đây là phản ứng phù hợp với lý thuyết hành vi tài chính trong bối cảnh bất định (Ajzen, 1991).

Bên cạnh đó, trong nhóm thang đo thành phần của rào cản vĩ mô:

- RCVM1 (sự suy yếu của các đồng tiền mạnh và sức mạnh của USD) và RCVM4 (lãi suất điều hành) có trọng số đóng góp cao, phản ánh rõ tác động thực tiễn từ thị trường và chính sách tiền tệ;

- RCVM2 và RCVM3 cho thấy trọng số thấp và có thể được xem xét điều chỉnh hoặc loại bỏ trong các nghiên cứu tiếp theo để tăng độ phù hợp của mô hình đo lường.

Bảng 1. Kết quả hồi quy giữa rào cản vĩ mô và ý định sử dụng công cụ phái sinh

	Original sample (O)	Sample mean (M)	Standard deviation (STDEV)	T statistics (|O/STDEV|)	P values
Rào cản vĩ mô -> Ý định sử dụng công cụ phái sinh	0.438	0.463	0.071	6.180	0.000

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bên cạnh đó rào cản vĩ mô có ảnh hưởng cùng chiều đến ý định sử dụng công cụ phái sinh của doanh nghiệp với hệ số đường dân là 0,438, tức là khi nhận thức càng lớn về rào cản vĩ mô thì ý định sử dụng công cụ phái sinh của các doanh nghiệp XNK càng tăng lên và ngược lại.

5. Hàm ý chính sách và quản trị

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng rào cản vĩ mô có ảnh hưởng cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đối với ý định sử dụng công cụ phái sinh trong phòng ngừa rủi ro hối đoái của các doanh nghiệp XNK niêm yết. Khi mức độ nhận thức về rủi ro hối đoái và các rào cản vĩ mô như biến động của các đồng tiền mạnh, điều hành lãi suất, và sự thiếu ổn định trong chính sách vĩ mô gia tăng, doanh nghiệp có xu hướng chủ động hơn trong việc tìm kiếm và sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách và quản trị như sau:

Thứ nhất, tăng cường tính minh bạch và dự báo trong điều hành chính sách tiền tệ

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy, việc điều hành chính sách tỷ giá và lãi suất của NHNN Việt Nam cần có tính minh bạch và khả năng dự báo cao hơn. Do đó, NHNN cần công bố các tín hiệu chính sách sớm hơn, kèm theo các dự báo và khung định hướng trung hạn, nhằm giúp doanh nghiệp XNK chủ động xây dựng chiến lược tài chính phù hợp.

Bên cạnh đó, Nhà nước cần xem xét lộ trình điều tiết linh hoạt tỷ giá theo cơ chế thị trường có kiểm soát, tránh các cú sốc tỷ giá lớn làm tổn hại đến hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp. Việc gắn kết điều hành tỷ giá với mục tiêu kiểm soát lạm phát, ổn định tài chính vĩ mô cần được cụ thể hóa bằng các chỉ số điều hành minh bạch, dễ theo dõi.

Thứ hai, đẩy mạnh cơ chế khuyến khích phát triển thị trường công cụ phái sinh trong nước

Một trong những rào cản lớn của doanh nghiệp hiện nay là thị trường công cụ phái sinh tại Việt Nam vẫn đang ở giai đoạn sơ khai, thiếu sản phẩm đa dạng, chưa có trung tâm thanh toán bù trừ độc lập và chưa hình thành hệ sinh thái dịch vụ tư vấn chuyên sâu. Nhà nước cần cân nhắc xây dựng chính sách thúc đẩy sự phát triển thị trường này một cách bài bản, như: (1) Thành lập "Trung tâm giao dịch công cụ phái sinh về tỷ giá" dưới sự quản lý của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam hoặc NHNN, tạo kênh giao dịch minh bạch, chuẩn hóa và dễ tiếp cận hơn cho doanh nghiệp; (2) Áp dụng ưu đãi thuế, hỗ trợ lãi suất hoặc phí giao dịch đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa khi lần đầu tiên tham gia giao dịch công cụ phái sinh nhằm khuyến khích hành vi quản trị rủi ro hối đoái có tính chủ động; (3) Cân nhắc bắt buộc công bố thông tin về quản trị rủi ro hối đoái trong báo cáo thường niên đối với doanh nghiệp niêm yết, để thúc đẩy minh bạch hóa chiến lược tài chính.

Thứ ba, tái cấu trúc vai trò của các NHTM trong tư vấn và cung ứng công cụ phái sinh

NHTM hiện là trung gian chính cung cấp các công cụ phái sinh cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, quy trình giao dịch phức tạp, yêu cầu ký quỹ cao, và thiếu nhân sự tư vấn chuyên biệt là những nguyên nhân khiến doanh nghiệp ngại tiếp cận. Do đó, cần xem xét:

- Yêu cầu các NHTM đầu tư phát triển các đơn vị tư vấn rủi ro chuyên biệt, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng kế hoạch sử dụng công cụ phái sinh phù hợp với dòng tiền và đặc điểm kinh doanh.

- Đơn giản hóa hồ sơ thủ tục giao dịch, đặc biệt với các sản phẩm kỳ hạn thông thường, hướng tới chuẩn hóa hợp đồng và tích hợp với hệ thống ngân hàng số.

- Khuyến khích phát triển nền tảng giao dịch phái sinh trực tuyến, kết nối thông minh với thị trường ngoại hối liên ngân hàng

Thứ tư, đổi mới đào tạo và nâng cao năng lực nhận thức của doanh nghiệp

Bên cạnh các giải pháp chính sách, cần có chương trình hành động cụ thể nhằm nâng cao hiểu biết và kỹ năng sử dụng công cụ phái sinh của các nhà quản trị tài chính, các giám đốc điều hành, đặc biệt tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nhà nước có thể phối hợp với các hiệp hội ngành nghề, các trường đại học chuyên ngành tài chính - ngân hàng để xây dựng các chương trình đào tạo phù hợp.

6. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy rào cản vĩ mô có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến ý định quản trị rủi ro hối đoái của doanh nghiệp. Đây là tín hiệu tích cực phản ánh sự chuyển dịch trong tư duy quản trị tài chính tại các doanh nghiệp niêm yết - từ bị động sang chủ động trong bối cảnh toàn cầu hóa sâu rộng, đi kèm với làn sóng chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI) trong phân tích rủi ro và ra quyết định tài chính.

Tài liệu tham khảo:

Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. Organizational Behavior and Human Decision Processes, 50(2), 179–211.

Bartram, S. M., Brown, G. W., & Minton, B. A. (2010). Resolving the exposure puzzle: The many facets of exchange rate exposure. Journal of Financial Economics, 95(2), 148–173.

Becker, M. H., Drachman, R. H., & Kirscht, J. P. (1977). Predicting mothers' compliance with pediatric medical regimens. Journal of Pediatrics, 91(2), 876–882.

Bodnar, G. M., Hayt, G. S., & Marston, R. C. (1998). 1998 Wharton survey of financial risk management by US non-financial firms. Financial Management, 27(4), 70–91.

Eun, C. S., & Resnick, B. G. (2015). International Financial Management (7th ed.). New York: McGraw-Hill Education.

Lê Hồng Nhật (2016). Thực trạng và giải pháp phát triển công cụ phái sinh tại các doanh nghiệp Việt Nam. Tạp chí Ngân hàng, số 22, tr. 23–28.

Nguyễn Thanh Tùng (2019). Ảnh hưởng của nhận thức rủi ro và chi phí đến hành vi sử dụng công cụ phái sinh của doanh nghiệp. Tạp chí Khoa học Đại học Kinh tế TP.HCM, 59(1), 45–54.

Nguyen, H., & Faff, R. (2002). On the determinants of derivative usage by Australian companies. Australian Journal of Management, 27(1), 1–24.